

Phụ lục
DANH MỤC THỰC HIỆN CẮT GIẢM THỜI HẠN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM
QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH, UBND CẤP HUYỆN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (29 TTHC)					
I	Lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam (15 TTHC)	445	57	388	12,8	
1	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	35	5	30	14,3	
2	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	35	5	30	14,3	
3	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	35	5	30	14,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
4	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	35	5	30	14,3	Quyết định số 691/QĐ- UBND ngày 19/3/2025
5	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	35	5	30	14,3	
6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	35	5	30	14,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	35	5	30	14,3	
8	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	15	2	13	13,3	
9	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	35	2	33	5,7	
10	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	35	2	33	5,7	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
11	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	35	5	30	14,3	Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 19/3/2025
12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	35	5	30	14,3	
13	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	15	2	13	13,3	
14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	15	2	13	13,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
15	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	15	2	13	13,3	
II	Lĩnh vực Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (02 TTHC)	56	4	52	7,1	
1	Công bố thông tin dự án đầu tư có sử dụng đất đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	28	2	26	7,1	Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 24/3/2025
2	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	28	2	26	7,1	Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 24/3/2025
III	Lĩnh vực viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (02 TTHC)	40	4	36	10,0	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
1	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	20	2	18	10,0	Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
2	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	20	2	18	10,0	Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 04/4/2025
IV	Lĩnh vực Quản lý công sản (02 TTHC)	60	18	42	30,0	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
1	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	30	9	21	30,0	Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 04/10/2024
2	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	30	9	21	30,0	Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 15/02/2025
V	Lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp (02 TTHC)	48	7	41	14,6	
1	Xử lý miễn lãi các khoản chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	30	5	25	16,7	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 20/10/2022

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
2	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	18	2	16	11,1	Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 14/09/2024
VI	Lĩnh vực thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (03 TTHC)	130	50	80	38,5	
1	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	50	20	30	40,0	Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 11/3/2025
2	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	30	10	20	33,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
3	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	50	20	30	40,0	
VII	Lĩnh vực Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	9	3	6	33,3	
1	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	3	1	2	33,3	Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 24/3/2025
2	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	3	1	2	33,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
3	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	3	1	2	33,3	
	Tổng cộng A	788	143	645	18,1	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (21 TTHC)					
	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (21 TTHC)					
1	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	3	1	2	33,3	
2	Đề nghị hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	3	1	2	33,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
3	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	3	1	2	33,3	Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 28/8/2024
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	3	1	2	33,3	
5	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;	3	1	2	33,3	
6	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	3	1	2	33,3	
7	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	3	1	2	33,3	
8	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	3	1	2	33,3	
9	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3	1	2	33,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
10	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	3	1	2	33,3	
11	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3	1	2	33,3	
12	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	3	1	2	33,3	
13	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3	1	2	33,3	
14	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3	1	2	33,3	
15	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3	1	2	33,3	
16	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3	1	2	33,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
17	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	3	1	2	33,3	Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 28/8/2024
18	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3	1	2	33,3	
19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;	3	1	2	33,3	
20	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	3	1	2	33,3	

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày)			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		theo quy định	Thời hạn cắt giảm	sau cắt giảm		
21	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3	1	2	33,3	
	Tổng cộng B	63	21	42	33,3	
	TỔNG SỐ (A+B)	851	164	687	19,3	